TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2019/DS-PT
Ngày: 24-9-2019
Về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà

Ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 152/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/DS-ST, ngày 04-11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2019/QĐPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958;

1.2. Bà Trương Thị Kim T, sinh năm 1958;

Cùng cư trú: Số 570, đường Nguyễn Văn A, tổ 11, khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà T là: Ông Lê Chí H, sinh năm 1973; địa chỉ: khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2018, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lôi Văn Đ – Luật sư Văn phòng HĐ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Khải M, sinh năm 1972;

2.2. Bà Thái Thị Bảo T1, sinh năm 1974;

Cùng cư trú: Số 558, Nguyễn Văn Thoại, tổ 10, khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Trần Khải M là bà Thái Thị Bảo T1 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2019.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Trần Khải M và bà Thái Thị Bảo T1 có ông Phan Hòa N1 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019, có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1951;

Cư trú: Số 588, đường Nguyễn Văn A, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1963;

Cư trú: số 564, đường Nguyễn Văn A, tổ 11, khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Trương Ngọc L, sinh năm 1969;

Cư trú: Số 554, đường Nguyễn Văn A, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.4. Bà Dương Kim L1 (Kim Ba), sinh năm 1963;

Cư trú: Số 360, tổ 17, khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.5. Bà Đào Thị L2, sinh năm 1951;

Cư trú: Số 465, khóm Châu Thới 2, phường Châu Phú B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.6. Ông Trương Văn N2, sinh năm 1965;

Cư trú: số 566, tổ 11, đường Nguyễn Văn A, khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang;

3.7. Ông Trần Vĩnh T3, sinh năm 1968;

Cư trú: khu dân cư khóm 8, phường CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

Tất cả người làm chứng trong vụ án vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N, và Bà Trương Thị Kim T trình bày:

Do căn nhà hiện đang ở, bị xuống cấp, vợ chồng ông, bà có tiến hành sửa chữa, xây dựng lại, tọa lạc tại số 570, đường Nguyễn Văn A, tổ 11, khóm 7, phường

CPA, thành phố CĐ, tỉnh An Giang. Phần đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố CĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01680 QSDĐ/aE, ngày 16/11/2004, diện tích là 88,80m², tờ bản đồ số 55, số thửa 20. Khi xây nhà vợ chồng tôi đã được cấp giấy phép xây dựng số 39/2018 ngày 06/02/2018 và có bản vẽ thiết kế xây dựng, ông được Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh CĐ đến đo đạc, phục hồi ranh ngày 08/3/2018 và Đội quản lý trật tự đô thị đến kiểm tra phục hồi mốc ranh ngày 03/4/2018. Khi thợ tiến hành xây dựng được một thời gian đến ngày 14/4/2018 ông M và bà T1 đứng ra ngăn cản, buộc vợ chồng phải chừa khoảng cách đất 0,4m giữa hai nhà. Hiện nay, thợ thi công xây dựng nhà ông N và bà T đã dừng xây dựng do bị ông M và bà T1 cản trở, gây thiệt hại về vật tư, tiền công thợ tổng cộng 99.452.000 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu được công nhận diện tích 88,80m², tờ bản đồ số 55, số thửa 20, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 01680 QSDĐ/aE do Ủy ban nhân dân thành phố CĐ cấp ngày 16/11/2004 thuộc quyền sử dụng của ông N và bà T. Buộc ông M và bà T1 không được cản trở quyền sử dụng đất của ông, bà. Ông M và bà T1 phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại 99.452.000 đồng cho ông N và bà T toàn bộ chi phí thất thoát vật tư, tiền công thợ mà ông N và bà T đã hợp đồng.

Bị đơn Ông Trần Khải M và bà Thái Thị Bảo T1 Trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất 155,9 m^2 theo giấy chứng nhận là do ông M được thừa kế từ cha, mẹ ông, phần đất này cha, mẹ ông đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2004, diện tích đất sử dụng đến nay không thay đổi. Ông, bà không cho ông N, bà T tiếp tục xây dựng 03 lần là do việc xây dựng không đúng mốc ranh, mất khoảng cách giữa hai nhà mà ông N và bà T nói còn chưa đủ đất, không đồng ý các yêu cầu khởi kiện ông N, bà T.

Đề nghị công khai biên bản đo đạc cấp quyền sử dụng đất của ông N năm 2004; giấy phép xây dựng nhà số 39/2018 ngày 06/2/2018; biên bản phục hồi mốc ranh ngày 03/4/2018 của đội quản lý trật tự đô thị; bản vẽ thiết kế vì giữa hai nhà có 01 hẻm ngang 4cm chạy dài cuối ranh đất có vật kiến trúc là hộc rang đã có từ năm 1991 đến nay; yêu cầu xác minh lại hiện trạng xây cất trả lại mốc ranh vì hiện đang xây cất ngang 4m đã sát vách nhà mà ông N nói còn chưa đủ, yêu cầu đo xác định lại mốc ranh trả lại hẻm chung giữa hai hộ.

Ông M, bà T1 yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc hiện trạng và phục hồi mốc ranh của hai bên để có cơ sở xác định ông N và bà T có lấn đất của ông M hay không. Chi phí do ông M, bà T1 tạm ứng nộp. Việc phục hồi mốc ranh sẽ làm sáng tỏ vụ việc thì ông, bà sẽ chấp nhận kết quả đo đạc này.

Theo Công văn số 187/UBND-NC ngày 16/01/2019 Ủy ban nhân dân thành phố CĐ có ý kiến:

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01680 QSDĐ/aE cấp ngày 16/11/2004 cho Bà Trương Thị Kim T và Ông Nguyễn Văn N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01628 QSDĐ/ aE cấp ngày 26/10/2004 cho ông Trần Khải H4 và bà Huỳnh Thị Ánh H2 được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Quyết định số 272/2002/QĐ.UB ngày 30/01/2002 của Ủy ban nhân dân

tỉnh An Giang quy định về trình tự thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đối với gia đình cá nhân có nhà đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ngày 27/02/2019 ông Trần Vĩnh T3 có lời khai: Vào ngày 19/01/2018 ông có ký hợp đồng thi công xây dựng nhà cho ông N, bà T, việc xây dựng đã được cấp phép, kiểm tra mốc ranh, trong thời gian ép cừ , đổ móng, đổ cột đến ngày 14/4/2018 phía bà T1, ông M tranh chấp, đến ngày 16/5/2018 khi ông cho thợ xây dựng được dàn nóng, chuẩn bị đổ bê tông thì bà T1, ông M đứng ra ngăn cản nên bị ngưng 03 lần, phải trả công cho thợ và làm hư hao vật tư đã mua như ông N đã liệt kê.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST, ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ đã xử:

Căn cứ vào Điều 166, khoản 1 Điều 203, Điều 206 Luật đất đai năm 2013; Điều 169, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, 244, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T.

[2] Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T theo các điểm 8,12,19,21,24,25 với diện tích 88,8 m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ số 01880 aE do Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) CĐ cấp ngày 16/11/2004 thể hiện tại Bản gốc trích đo hiện trạng và phục hồi mốc ranh do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh CĐ lập ngày 09/5/2019.

(Kèm theo bản vẽ).

[3] Buộc Ông Trần Khải M, bà Thái Thị BảoTrân chấm dứt hành vi cản trở Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T thực hiện các quyền của chủ sử dụng đối với thửa đất số 20 tờ bản đồ 55 với diện tích 88,8 m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01880 aE do Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) CĐ cấp ngày 16/11/2004.

[4] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T buộc Ông Trần Khải M, bà Thái Thị BảoTrân bồi thường phần vật tư bị hư hỏng số tiền 36.020.000 đồng.

[5] Buộc Ông Trần Khải M, bà Thái Thị BảoTrân có trách nhiệm bồi thường thiệt hại Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T 34.500.000 (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

[6] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T buộc bị đơn bồi thường thiệt hại làm hư hỏng vật tư với số tiền 28.932.000 (hai mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 22/6/2019 Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1 kháng cáo. Nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T làm đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST, ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện thành phố CĐ với nội dung là yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền 70.520.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Đều yêu cầu tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết.

Phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hồ sơ thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai bên vào năm 2004 là không có khoảng hở và sau khi cấp giấy không ai có khiếu nại, năm 2013 ông M được thừa kế từ cha, mẹ. Việc nguyên đơn xây dựng nhà sau khi được cấp phép xây dựng, có phục hồi mốc ranh, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phần đà kiềng đã xây thuộc phạm vi đất đã cấp quyền sử dụng của mình không lấn chiếm đất của ông Minh, mà còn chừa khoảng cách thể hiện hai lần đo đạc hiện trạng và phục hồi mốc ranh đều có kết quả như nhau. Bà T1, ông M thừa nhận 03 lần ngăn cản không cho xây dựng đã làm thiệt về vật tư, công thợ, phải thuê nhà kéo dài nhiều tháng. Nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ; đề nghị áp dụng khoản 1, 10 Điều 12, khoản 7 Điều 166, khoản 2 Điều 206 Luật đất đai năm 2013; Điều 169, 170 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Trần Vĩnh T3 có lời khai như đã khai trong quá trình tố tụng. Xác định ông N trả công cho thợ 03 lần bị ngăn cản tổng cộng 4.500.000 đồn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký Tòa án tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự,

trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như: Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đúng quy định Điều 285, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo Điều 286, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo Điều 294. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn N, Bà Trương Thị Kim T; Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1, Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T, được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền 70.520.000 đồng; Hội đồng xét xử nhận thấy phần đất các bên tranh chấp tọa lạc tại khóm 7, phường CPA, thành phố CĐ đã được UBND thành phố CĐ cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Ngày 21/01/2018 ông N, bà T xây dựng nhà trên phần đất thửa số 20, tờ bản đồ số 55 với diện tích 88,8m^2 được UBND thành phố CĐ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01680 QSDĐ/aE ngày 16/11/2004. Tuy nhiên, phía ông M, bà T1 ngăn cản không cho xây dựng cho rằng ông N, bà T cất nhà xây dựng lấn qua cột mốc phía sau giáp ranh đất của ông M, bà T1. Kết quả đo đạc ngày 02/10/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CĐ lập thể hiện phía ông N, bà T xây dựng trong phạm vi đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Theo bản trích đo hiện trạng, phục hồi mốc ranh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CĐ lập ngày 02/10/2018 và ngày 09/5/2019 thể hiện ông N, bà T xây dựng được một phần nhà là đà kiền tại các điểm 9, 10, 20, 22, 23, 26 là các gốc khung đà kiền nhà của ông N với diện tích 77,5m^2 nằm trong thửa đất số 20, tờ bản đồ số 55 với diện tích 88,8m^2 được UBND thành phố CĐ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 01680 QSDĐ/aE ngày16/11/2004 cho Ông Nguyễn Văn N, Bà Trương Thị Kim T đứng tên.

Theo công văn số 187/UBND-NC ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố CĐ.

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01680 QSDĐ/aE cấp ngày 16/11/2004 cho Bà Trương Thị Kim T và Ông Nguyễn Văn N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01628 QSDĐ/ aE cấp ngày 26/10/2004 cho ông Trần Khải H4 và bà Huỳnh Thị Ánh H2 được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Quyết định số 272/2002/QĐ.UB ngày 30/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định về trình tự thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đối với gia đình cá nhân có nhà đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Theo hồ sơ sơ thẩm nguồn gốc đất có được từ bà Huỳnh Thị Ánh H2 nhận thừa kế từ ông Trần Khải H4 căn cứ vào thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/5/2009, các đồng thừa kế của ông Trần Khải H4 thống nhất thỏa thuận nhường phần được hưởng thừa kế của mỗi người để lại cho bà Huỳnh Thị Ánh H2. Trên cơ sở đó Ủy ban thị xã (thành phố) CĐ cấp giấy chứng nhận số 01628 QSDĐ/aE ngày 26/10/2004 đính chính ngày 25/5/2009 cho bà Hương, đặc điểm thửa đất số 21, tờ bản đồ số 55, diện tích 155,9 m^2. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 38/2007/QĐ.UBND ngày 14/8/2007của Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) CĐ

Ông Trần Khải M nhận thừa kế từ bà Huỳnh Thị Ánh H2 căn cứ vào văn bản phân chia tài sản thừa kế được chứng thực ngày 07/5/2013, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 06334 ngày 29/5/2013, đặc điểm thửa đất số 21, tờ bản đồ số 55, diện tích 155,9 m^2. Trình tự thủ tục cấp giấy thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Từ những chứng cứ được phân tích nêu trên, xác định ranh đất thuộc Giấy chứng nhận số 01680 QSDĐ/aE cấp ngày 16/11/2014 cho Bà Trương Thị Kim T và Ông Nguyễn Văn N giáp với ranh đất thuộc Giấy chứng nhận số CH06334 ngày 29/5/2013 cấp cho Ông Trần Khải M là không có khoảng hở (hẻm chung). Do đó, cấp sơ thẩm buộc bị đơn chấm dứt hành vi ngăn cản nguyên đơn thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất đối với diện tích 88,8m^2 mà nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01680 QSDĐ/aE ngày 16/11/2004 là có căn cứ.

[5] Đối với hành vi bị đơn cản trở nguyên đơn xây dựng nhà 03 lần làm thiệt hại cho nguyên đơn nên cấp sơ thẩm buộc ông M, bà T1 bồi thường số tiền thuê nhà 30.000.000đ và tiền công thợ 4.500.000đ. Tổng cộng 34.500.000đ là có cơ sở. Riêng phần vật tư bị hư hỏng như xi măng, ván xoài, ván ép tổng số tiền 36.020.000đ ông N, bà T yêu cầu bồi thường là không có căn cứ, vì khi xây dựng ông, bà có trách nhiệm tự bảo quản.

[6] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 28.932.000đ ngày 19/02/2019 ông N, bà T có đơn sửa đổi bổ sung rút lại yêu cầu nên cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 28.932.000đ ngày 19/02/2019 ông N, bà T tự nguyện có đơn sửa đổi bổ sung rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại này, nên cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đã đình chỉ đối với yêu cầu là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm ông M, bà T1; ông N, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M, bà T1 và ông N, bà T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như quan điểm đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng do cấp sơ thẩm có nhận định trong bản án, nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên ai phải chịu, nên cấp phúc thẩm cần sửa bản án về cách tuyên để bổ sung cho đầy đủ phần thiếu sót này của cấp sơ thẩm.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[10] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí ký hợp đồng đo đạc là 1.702.800 đồng và tự nguyện chịu số tiền đã tạm ứng nên không đề cập giải quyết.

Bị đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí ký hợp đồng đo đạc tổng cộng là 5.750.800 đồng. Yêu cầu nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí này theo quy định tại Điều 157, Điều 165 BLTTDS.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông M, bà T1; ông N, bà T không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều 147, 157, 165, 244, 273,289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 166, khoản 1 Điều 203, Điều 206 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 2, khoản 1, khoản 1, Điều 3 của Luật Người cao tuổi năm 2009;

Điều 169, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1, Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST, ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T theo các điểm 8,12,19,21,24,25 với diện tích 88,8 m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ số 01880 aE do Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) CĐ cấp ngày 16/11/2004 thể hiện tại Bản gốc trích đo hiện trạng và phục hồi mốc ranh do Văn phòng đăng ký đất đai- Chi nhánh CĐ lập ngày 09/5/2019. (Kèm theo bản vẽ).

2. Buộc Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1 chấm dứt hành vi cản trở Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T thực hiện các quyền của chủ sử dụng đối với thửa đất số 20 tờ bản đồ 55 với diện tích 88,8 m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01880 aE do Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) CĐ cấp ngày 16/11/2004.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T buộc Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1 bồi thường phần vật tư bị hư hỏng số tiền 36.020.000 đồng.

4. Buộc Ông Trần Khải M, bà Thái Thị Bảo T1 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T 34.500.000 (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T buộc bị đơn bồi thường thiệt hại làm hư hỏng vật tư với số tiền 28.932.000 (hai mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp chi phí ký hợp đồng đo đạc là 1.702.800 đồng và tự nguyện chịu số tiền đã tạm ứng nên đã thanh toán xong.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí đo đạc tổng cộng là 5.750.800 đồng (Bị đơn đã tạm ứng và thanh toán xong).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông N, bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2016/ 0007476 ngày 06/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CĐ.

Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T chịu 1.801.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận; khấu trừ vào 2.486.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu TU/2016/ 0007477 ngày 06/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố CĐ. Hoàn trả cho ông N, bà T 684.000 (Sáu trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Trần Khải M và bà Thái Thị Bảo T1 phải chịu 2.025.000 (Hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, Ông Trần Khải M và bà Thái Thị Bảo T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên Ông Trần Khải M và bà Thái Thị Bảo T1 được nhận lại mỗi người 300.000đồng tiền tạm ứng án phí

dân sự phúc thẩm theo phiếu thu số 0003250 ngày 29/7/2019, 0008087 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CĐ.

Ông Nguyễn Văn N và Bà Trương Thị Kim T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – Thành phố CĐ;
- THA – Thành phố CĐ;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Lễ